

Số : **2003** /KT-HAS

V/v: giải trình biến động KQKD năm 2012
so với năm 2011

Hà Nội, ngày **30** tháng **03** năm 2013

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận sau kiểm toán năm 2012 so với năm 2011 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2012 đạt 4,953 tỷ đồng tăng 4,436 tỷ đồng so với năm 2011, do các nguyên nhân sau:

- Do doanh thu năm 2012 tăng 1,2 lần nhờ việc mở rộng ngành nghề kinh doanh dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,567 tỷ đồng.

- Do thu nhập hoạt động tài chính tăng: năm 2012 công ty hoàn nhập quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán 227 triệu, trong khi năm 2011 công ty đã trích dự phòng 4,5 tỷ đồng dẫn đến thu nhập hoạt động tài chính tăng 3,73 tỷ đồng.

- Do lợi nhuận khác giảm: do năm 2011 công ty thu được lợi nhuận khác từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở KCN Bích Hòa- Thanh Oai.

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: năm 2012 chi phí quản lý doanh nghiệp là 7,246 tỷ đồng giảm 5,794 tỷ đồng so với năm 2011 do trong năm 2011 công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động doanh thu, lợi nhuận năm 2012 so với năm 2011.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO



Dinh Tiên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

***Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán***

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 35
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần HACISCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Kể từ ngày 01/09/2011 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Hacisco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01/09/2011.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung về ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 23/GPPH ngày 28 tháng 11 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 48/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 18 tháng 12 năm 2002 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	
Ông Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đức Hạnh	Thành viên	
Ông Trần Tùng Lâm	Thành viên	
Ông Huỳnh Tấn Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 07 năm 2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TM. Ban Tổng Giám đốc



Đinh Tiến Vỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013



Số: 434/2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần HACISCO*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần HACISCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HACISCO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần HACISCO. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty chưa trích lập đủ dự phòng phải thu khó đòi. Sau khi bù trừ với các khoản chi phí trích trước theo dõi ở khoản mục Chi phí phải trả và chi phí nhân công theo dõi ở khoản mục Phải trả người lao động, số dự phòng ước tính là 19.588.000.000 VND (xem thêm thông tin chi tiết tại Phụ lục số 6), dẫn đến lợi nhuận trước thuế chưa phản ánh giá trị tương ứng.

- Trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 đang theo dõi một số công trình đã hoàn thành (doanh thu đã được ghi nhận hết) nhưng chi phí vẫn chưa được phản ánh vào Kết quả kinh doanh, số tiền là 2.121.342.897 đ, dẫn đến lợi nhuận trước thuế phản ánh thiếu giá trị tương ứng;

- Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty đã thực hiện gửi đối chiếu và xác nhận số dư của các khoản công nợ, tuy nhiên số công nợ được đối chiếu xác nhận chưa được đầy đủ (Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục số 6). Trong đó:

Nợ phải thu:

59.919.475.117 VND

Nợ phải trả:

2.532.245.149 VND

Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính phù hợp và đúng đắn của những khoản nợ chưa được đối chiếu.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HACISCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		173.663.068.594	181.784.161.703
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.789.923.181	37.167.844.156
111	1. Tiền		3.289.923.181	2.167.844.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000	35.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.459.098.593	2.231.946.200
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.408.363.012	7.408.363.012
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.949.264.419)	(5.176.416.812)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.579.232.278	130.863.582.641
131	1. Phải thu khách hàng		51.077.116.965	62.929.178.163
132	2. Trả trước cho người bán		2.623.233.300	3.890.421.991
135	5. Các khoản phải thu khác	5	68.596.910.986	70.762.011.460
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.718.028.973)	(6.718.028.973)
140	IV. Hàng tồn kho	6	8.549.234.526	9.595.534.690
141	1. Hàng tồn kho		8.557.658.226	9.603.958.390
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.285.580.016	1.925.254.016
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.285.580.016	1.925.254.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.420.277.567	32.997.873.942
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.507.049.503	12.555.799.908
220	II. Tài sản cố định	8	4.123.471.243	4.971.532.602
221	1. Tài sản cố định hữu hình		8.206.329.483	11.605.720.137
222	- Nguyên giá		(4.082.858.240)	(6.634.187.535)
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	243.762.377	7.444.451.423
228	- Nguyên giá		544.002.232	9.351.496.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(300.239.855)	(1.907.045.312)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		139.815.883	139.815.883
240	III. Bất động sản đầu tư	10	18.869.887.620	11.396.506.811
241	- Nguyên giá		24.579.659.967	12.685.142.283
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.709.772.347)	(1.288.635.472)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	8.316.185.110	8.316.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác		8.316.185.110	8.316.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		727.155.334	729.382.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	118.545.334	189.382.113
268	3. Tài sản dài hạn khác		608.610.000	540.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.083.346.161	214.782.035.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		54.680.840.797	68.209.347.873
310	I. Nợ ngắn hạn		53.838.762.291	66.347.997.899
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	176.000.000	176.000.000
312	2. Phải trả người bán		8.492.226.604	13.566.712.970
313	3. Người mua trả tiền trước		5.299.305.318	3.007.250.461
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	461.157.143	4.800.403.095
315	5. Phải trả người lao động		19.116.006.104	24.433.190.937
316	6. Chi phí phải trả	15	13.225.729.029	13.524.814.687
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	6.794.118.125	6.022.482.921
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		274.219.968	817.142.828
			842.078.506	1.861.349.974
330	II. Nợ dài hạn		378.801.059	378.801.059
333	3. Phải trả dài hạn khác			561.219.048
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		463.277.447	921.329.867
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.402.505.364	146.572.687.772
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	151.402.505.364	146.572.687.772
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.962.734.509	7.962.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.140.058.654	3.140.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.679.533.438	849.715.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.083.346.161	214.782.035.645



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Nhạn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	127.893.884.354	57.741.663.749
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		127.893.884.354	57.741.663.749
11	4. Giá vốn hàng bán	19	122.106.513.302	53.521.503.751
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.787.371.052	4.220.159.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.258.079.158	4.795.951.851
22	7. Chi phí tài chính	21	(217.107.476)	5.055.005.662
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.884.932	33.652.766
24	8. Chi phí bán hàng			394.240
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.246.472.810	13.041.310.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.016.084.876	(9.080.598.307)
31	11. Thu nhập khác	22	5.617.206.216	24.638.897.021
32	12. Chi phí khác	23	1.127.008.347	11.123.681.423
40	13. Lợi nhuận khác		4.490.197.869	13.515.215.598
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.506.282.745	4.434.617.291
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.553.165.150	3.917.751.446
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.953.117.595	516.865.845
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	635	65



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Nhàn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		6.506.282.745	4.434.617.291
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.958.134.844)	(17.204.219.321)
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.531.454.808	1.217.139.682
03	- Các khoản dự phòng		(227.152.393)	8.163.339.780
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.268.322.191)	(26.618.351.549)
06	- Chi phí lãi vay		5.884.932	33.652.766
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		548.147.901	(12.769.602.030)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.763.702.589	16.850.215.989
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.046.300.164	6.306.584.776
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.279.409.306)	(13.014.409.615)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		70.836.779	(8.516.347)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.884.932)	(33.652.766)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.569.036.901)	(3.929.845.810)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.034.931.052
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(734.832.863)	(1.547.812.740)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		3.839.823.431	(6.112.107.491)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(1.949.787.338)	(1.176.418.135)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		2.433.642.000	24.260.909.090
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(812.109.568)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			8.426.847.429
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.298.400.932	4.380.871.477
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.782.255.594	35.080.100.293
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.231.000.000	10.700.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.231.000.000)	(10.700.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(4.190.270.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(4.190.270.075)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.622.079.025	24.777.722.727
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.167.844.156	12.390.121.429
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	44.789.923.181	37.167.844.156



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...(Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính- viễn thông, phát thanh- truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Xây lắp các công trình về phát thanh- truyền hình;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Năm 2012 doanh thu của công ty tăng 1,2 lần nhờ mở rộng ngành nghề kinh doanh mặt hàng hóa chất, đồng thời tiếp tục duy trì kinh doanh các mặt hàng đã mở rộng vào cuối năm 2011 (cát, tôn). Đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 giảm so với năm 2011 do trong năm 2011 công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Những nguyên nhân nêu trên đã góp phần làm cho lợi nhuận tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

$$\begin{array}{rcl} \text{CP trích trước} & & \text{Giá thành} \\ \text{của từng CT} & = & \text{định mức} \\ \text{HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	327.496.718	415.585.283
Tiền gửi ngân hàng	2.962.426.463	1.752.258.873
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	41.500.000.000	35.000.000.000
Cộng	44.789.923.181	37.167.844.156

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.408.363.012	7.408.363.012
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.949.264.419)	(5.176.416.812)
Cộng	2.459.098.593	2.231.946.200

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	66.915.607.863	69.027.306.702
Phải thu khác	1.681.303.123	1.734.704.758
Cộng	68.596.910.986	70.762.011.460

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.758.227	56.800.227
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.473.222.077	9.517.480.241
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
Cộng	8.549.234.526	9.595.534.690

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.285.580.016	1.925.254.016
Cộng	2.285.580.016	1.925.254.016

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.685.142.283	-	12.685.142.283
Số tăng trong năm	4.104.012.998	7.790.504.686	11.894.517.684
- Chuyển từ TSCĐ	4.104.012.998	7.790.504.686	11.894.517.684
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16.789.155.281	7.790.504.686	24.579.659.967
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	1.288.635.472	-	1.288.635.472
Số tăng trong năm	2.735.335.838	1.685.801.037	4.421.136.875
- Do trích khấu hao	253.702.848	-	253.702.848
- Chuyển từ TSCĐ	2.481.632.990	1.685.801.037	4.167.434.027
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.023.971.310	1.685.801.037	5.709.772.347
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.396.506.811	-	11.396.506.811
Tại ngày cuối năm	12.765.183.971	6.104.703.649	18.869.887.620

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.316.185.110	1.316.185.110
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	8.316.185.110	8.316.185.110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/12/2012		01/01/2012	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8.136	81.360.000	8.136	81.360.000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		1.316.185.110		1.316.185.110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2012 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%
Quyền biểu quyết	10%

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	189.382.113	180.865.766
Số tăng trong năm	118.545.334	155.371.910
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	189.382.113	146.855.563
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	118.545.334	189.382.113
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	102.975.334	148.251.803
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	23.619.546
Giá trị CCDC chờ phân bổ	6.610.000	17.510.764
Chi phí quảng cáo	8.960.000	0
Cộng	118.545.334	189.382.113

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176.000.000	176.000.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176.000.000	176.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176.000.000	176.000.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	458.037.274	2.653.845.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.879.695	2.017.751.446
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	128.806.218
Cộng	461.157.143	4.800.403.095

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Công trình đã thanh lý</i>	7.866.933.802	6.808.966.567
Chi phí Nguyên vật liệu	5.288.202.474	4.417.458.855
Chi phí chung	2.578.731.328	2.391.507.712
<i>Các công trình dở dang</i>	4.436.248.946	6.005.626.210
Chi phí Nguyên vật liệu	2.421.206.650	3.540.341.008
Chi phí chung	2.015.042.296	2.465.285.202
<i>Chi phí khác</i>	922.546.281	710.221.910
Cộng	13.225.729.029	13.524.814.687

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51.723.770	51.723.770
Kinh phí công đoàn	74.269.898	174.699.776
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3.496.727.480	2.789.427.944
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.171.396.977	3.006.631.431
Cộng	6.794.118.125	6.022.482.921

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục số 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.900.000.000	72,4%	57.900.000.000	72,4%
Cộng	80.000.000.000	100	80.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	3.900.000.000

c. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	7.962.734.509
- Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654	3.140.058.654

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	85.368.044.744	2.729.130.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.565.174.751	8.749.903.138
Doanh thu hợp đồng xây dựng	37.960.664.859	46.262.630.601
Cộng	127.893.884.354	57.741.663.749

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	82.392.367.696	3.520.207.502
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.443.780.940	3.981.995.103
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(23.330.460)
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	36.270.364.666	46.042.631.606
Cộng	122.106.513.302	53.521.503.751

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.465.777.158	4.483.179.897
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	153.483.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	792.302.000	159.288.354
Cộng	3.258.079.158	4.795.951.851

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.884.932	33.652.766
Lỗ do bán chứng khoán	-	52.686.034
Lãi chậm trả cổ tức	-	241.439.369
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(227.152.393)	4.723.129.106
Chi phí khác	4.159.985	4.098.387
Cộng	(217.107.476)	5.055.005.662

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ, vật liệu, thành phẩm	4.694.318	1.041.162.954
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	2.618.181.818	23.563.636.363
Tiền thuê nhà xưởng các năm trước	-	29.105.639
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	559.947.093	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh chuyển tiền bồi thường do thu hồi đất	2.433.642.000	-
Thu nhập khác	740.987	4.992.065
Cộng	5.617.206.216	24.638.897.021

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	2.813.892.315
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	7.892.630.581
CP XD website do dự án không khả thi	-	99.124.000
Phạt chậm nộp thuế GTGT	-	168.003.968
Chi phí liên quan đến đất bị thu hồi (GTCL của TSCĐ, các chi phí khác)	1.035.695.853	-
Chi phí khác	91.312.494	150.030.559
Cộng	1.127.008.347	11.123.681.423

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.506.282.745	4.434.617.291
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.901.140.927	(11.236.388.491)
Các khoản điều chỉnh tăng	498.679.855	32.015.991
Các khoản điều chỉnh giảm	792.302.000	159.288.354

- <i>Cổ tức nhận được trong kỳ</i>	792.302.000	159.288.354
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.607.518.782	(11.363.660.854)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	901.879.696	-
<i>b. Hoạt động chuyển nhượng</i>		
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	2.618.181.818	23.563.636.363
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	13.040.000	7.892.630.581
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.605.141.818	15.671.005.782
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê	651.285.455	3.917.751.446
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.553.165.150	3.917.751.446
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.017.751.446	2.029.845.810
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.569.036.901	3.929.845.810
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.879.695	2.017.751.446

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.953.117.595	516.865.845
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.953.117.595	516.865.845
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	635	65

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.492.662.727	18.918.217.791
Chi phí nhân công	16.210.652.642	20.166.222.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.531.454.808	1.438.826.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.612.402	2.204.338.404
Chi phí khác bằng tiền	5.790.322.210	9.109.416.683
Cộng	120.950.704.789	51.837.021.468

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.789.923.181	0	37.167.844.156	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.674.027.951	(6.718.028.973)	133.691.189.623	(6.718.028.973)
Đầu tư ngắn hạn	7.408.363.012	(4.949.264.419)	7.408.363.012	(5.176.416.812)
Đầu tư dài hạn	8.316.185.110	0	8.316.185.110	0
Cộng	180.188.499.254	(11.667.293.392)	186.583.581.901	(11.894.445.785)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		176.000.000		176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác		15.665.145.788		19.967.996.950
Chi phí phải trả		13.225.729.029		13.524.814.687
Cộng		29.066.874.817		33.668.811.637

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	44.789.923.181			44.789.923.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.955.998.978			112.955.998.978
Đầu tư ngắn hạn	7.408.363.012			7.408.363.012
Đầu tư dài hạn	8.316.185.110			8.316.185.110
Cộng	173.470.470.281	0	0	173.470.470.281
Tại ngày 31/12/2011				
Tiền và tương đương tiền	37.167.844.156			37.167.844.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.973.160.650			126.973.160.650
Đầu tư ngắn hạn	7.408.363.012			7.408.363.012
Đầu tư dài hạn	8.316.185.110			8.316.185.110
Cộng	179.865.552.928	0	0	179.865.552.928

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	176.000.000	0	0	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.286.344.729	378.801.059	0	15.665.145.788
Chi phí phải trả	13.225.729.029	0	0	13.225.729.029
Cộng	28.688.073.758	378.801.059	0	29.066.874.817

Tại ngày 31/12/2011

Vay và nợ	176.000.000	0	0	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	19.589.195.891	378.801.059	0	19.967.996.950
Chi phí phải trả	13.524.814.687	0	0	13.524.814.687
Cộng	33.290.010.578	378.801.059	0	33.668.811.637

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	111.300.000	61.200.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	753.924.607	885.851.006

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đinh Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Nhạn
Kế toán trưởng

Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá trị trường					
			Tại 01/01/2012			Tại 31/12/2012			Tại 01/01/2012	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012			Tại 31/12/2012		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169.200	4.011.843.998	23.711	169.200	4.011.843.998	23.711	(2.945.883.998)	(3.301.203.998)	169.200	1.065.960.000	6.300	169.200	710.640.000	4.200
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	26.116	21.000	548.435.787	26.116	(395.135.787)	(378.335.787)	21.000	153.300.000	7.300	21.000	170.100.000	8.100
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.000	207.959.975	34.660	6.900	207.959.975	30.139	(103.559.975)	(109.289.975)	6.000	104.400.000	17.400	6.900	98.670.000	14.300
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân Tạo	8.000	145.351.380	18.169	10.400	145.351.380	13.976	(93.351.380)	(96.471.380)	8.000	52.000.000	6.500	10.400	48.880.000	4.700
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	10.500	327.498.493	31.190	15.750	327.498.493	20.794	(147.948.493)		10.500	179.550.000	17.100	15.750	404.775.000	25.700
6	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.000	417.351.899	46.372	9.000	417.351.899	46.372	(222.951.899)	(179.751.899)	9.000	194.400.000	21.600	9.000	237.600.000	26.400
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	6.800	342.691.872	50.396	7.820	342.691.872	43.822	(210.091.872)	(173.779.872)	6.800	132.600.000	19.500	7.820	168.912.000	21.600
8	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	267.755.663	20.285	13.200	267.755.663	20.285	(185.915.663)	(192.515.663)	13.200	81.840.000	6.200	13.200	75.240.000	5.700
9	VHG	CP Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	13.000	249.382.673	19.183	13.000	249.382.673	19.183	(198.682.673)	(205.182.673)	13.000	50.700.000	3.900	13.000	44.200.000	3.400
10	S99	CP Công ty CP Sông Đà 9.09	5.000	95.953.667	19.191	6.250	95.953.667	15.353	(70.453.667)	(65.953.667)	5.000	25.500.000	5.100	6.250	30.000.000	4.800
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	(49.093.403)	(40.093.403)	6.000	45.000.000	7.500	6.000	54.000.000	9.000
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	6	153.134	25.522	7	153.134	21.876	(46.934)	(8.234)	6	106.200	17.700	7	144.900	20.700
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	59.704.820	14.926	4.000	59.704.820	14.926	(32.504.820)	(36.904.820)	4.000	27.200.000	6.800	4.000	22.800.000	5.700
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	4.000	77.788.199	19.447	5.040	77.788.199	15.434	(54.588.199)	(51.580.199)	4.000	23.200.000	5.800	5.040	26.208.000	5.200
15	NSP	CP Công ty CP nhựa Sam Phú	60.000	560.000.000	9.333	60.000	560.000.000	9.333	(464.000.000)	(116.000.000)	60.000	96.000.000	1.600	60.000	444.000.000	7.400
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	(2.208.049)	(2.192.849)	76	190.000	2.500	76	205.200	2.700
		Tổng cộng		7.408.363.012			7.408.363.012		(5.176.416.812)	(4.949.264.419)		2.231.946.200			2.536.375.100	

Phụ lục 2
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	7.012.073.885	879.980.436	3.417.009.300	296.656.516	0	11.605.720.137
Số tăng trong năm	1.349.496.429	541.300.000	0	18.990.909	0	1.909.787.338
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.349.496.429	0	0	0	0	1.349.496.429
- Mua sắm	0	541.300.000	0	18.990.909	0	560.290.909
Số giảm trong kỳ	5.309.177.992	0	0	0	0	5.309.177.992
- Thanh lý, nhượng bán	727.925.092	0	0	0	0	727.925.092
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	4.104.012.998	0	0	0	0	4.104.012.998
- Giảm khác (*)	477.239.902	0	0	0	0	477.239.902
Số dư cuối năm	3.052.392.322	1.421.280.436	3.417.009.300	315.647.425	0	8.206.329.483
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.120.673.808	851.692.599	1.480.396.180	181.424.948	0	6.634.187.535
Số tăng trong năm	545.864.406	43.373.038	355.417.841	53.272.981	0	997.928.266
- Khấu hao trong năm	545.864.406	43.373.038	355.417.841	53.272.981	0	997.928.266
Số giảm trong năm	3.549.257.561	0	0	0	0	3.549.257.561
- Thanh lý, nhượng bán	727.925.092	0	0	0	0	727.925.092
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	2.481.632.990	0	0	0	0	2.481.632.990
- Giảm khác (*)	339.699.479	0	0	0	0	339.699.479
Số dư cuối kỳ	1.117.280.653	895.065.637	1.835.814.021	234.697.929	0	4.082.858.240
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.891.400.077	28.287.837	1.936.613.120	115.231.568	0	4.971.532.602
Tại ngày cuối năm	1.935.111.669	526.214.799	1.581.195.279	80.949.496	0	4.123.471.243

(*) Theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 09/03/2012 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh: thu hồi 5.966,3 m² đất và giao lại toàn bộ diện tích đất này cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh để quản lý và bố trí sử dụng, theo đó công ty thực hiện giảm các TSCĐ trên đất.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm không còn sử dụng chờ thanh lý, trong đó:

848.727.236
1.317.698.943

Phụ lục 3

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Website	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	8.847.494.503	12.100.000	272.078.682	202.000.000	17.823.550	9.351.496.735
Số tăng trong năm	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000
Số giảm trong năm	8.847.494.503	-	-	-	-	8.847.494.503
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	7.790.504.686	-	-	-	-	7.790.504.686
- Giảm khác (*)	1.056.989.817	-	-	-	-	1.056.989.817
Số dư cuối năm	-	12.100.000	272.078.682	242.000.000	17.823.550	544.002.232
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.705.669.274	8.318.750	98.250.633	88.370.368	6.436.287	1.907.045.312
Số tăng trong năm	180.959.877	3.025.000	30.230.964	59.666.668	5.941.185	279.823.694
- Khấu hao trong năm	180.959.877	3.025.000	30.230.964	59.666.668	5.941.185	279.823.694
Số giảm trong năm	1.886.629.151	-	-	-	-	1.886.629.151
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư	1.685.801.037	-	-	-	-	1.685.801.037
- Giảm khác (*)	200.828.114	-	-	-	-	200.828.114
Số dư cuối năm	-	11.343.750	128.481.597	148.037.036	12.377.472	300.239.855
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.141.825.229	3.781.250	173.828.049	113.629.632	11.387.263	7.444.451.423
Tại ngày cuối năm	-	756.250	143.597.085	93.962.964	5.446.078	243.762.377

(*) Theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 09/03/2012 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh: thu hồi 5.966,3 m2 đất và giao lại toàn bộ diện tích đất này cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh để quản lý và bố trí sử dụng, theo đó công ty thực hiện giảm các TSCĐ trên đất.

Phụ lục 4

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.827.734.509	3.005.058.654	5.249.807.637	150.702.779.563
Tăng trong năm	-	-	-	135.000.000	135.000.000	516.865.845	786.865.845
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	516.865.845	516.865.845
Từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	135.000.000	135.000.000	-	270.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	4.916.957.636	4.916.957.636
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	4.916.407.636	4.646.407.636
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	66.600.000	66.600.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	3.900.000.000	3.900.000.000
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	679.807.636	679.807.636
Trích quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	-	-	-	270.000.000	270.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	550.000	550.000
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	849.715.846	146.572.687.772
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.953.117.595	4.953.117.595
Lãi /(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	4.953.117.595	4.953.117.595
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	123.300.003	123.300.003
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	123.300.000	123.300.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	3	3
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	5.679.533.438	151.402.505.364

Công ty Cổ phần HACISCO

Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục 5**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.960.664.859	85.368.044.744	-	4.565.174.751	127.893.884.354		127.893.884.354
Giá vốn	36.270.364.666	82.392.367.696	-	3.443.780.940	122.106.513.302		122.106.513.302
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.690.300.193	2.975.677.048	-	1.121.393.811	5.787.371.052	-	5.787.371.052
Tài sản bộ phận	77.146.145.512	2.619.635.171	-	19.927.279.980	99.693.060.663		99.693.060.663
Tài sản không phân bổ	106.390.285.498	-	-	-	106.390.285.498		106.390.285.498
Tổng tài sản	183.536.431.010	2.619.635.171	-	19.927.279.980	206.083.346.161	-	206.083.346.161
Nợ phải trả của các bộ phận	38.427.748.332	362.000.000		911.907.819	39.701.656.151		39.701.656.151
Nợ phải trả không phân bổ	14.979.184.646	-	-	-	14.979.184.646		14.979.184.646
Tổng nợ phải trả	53.406.932.978	362.000.000	-	911.907.819	54.680.840.797	-	54.680.840.797

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội VND	TP Hồ Chí Minh VND	Ninh Bình VND	Thanh Hóa VND	Khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90.549.192.626	1.171.309.693	1.489.139.411	2.967.743.645	31.716.498.979	127.893.884.354
Tài sản bộ phận	145.907.528.752	1.887.403.938	2.399.542.670	4.782.109.356	51.106.761.446	206.083.346.161
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 6: Tổng hợp tình hình công nợ

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Mã số	Tài khoản	Số tiền
1	<u>Phải thu khách hàng (1)</u>	<u>131</u>	<u>Dư nợ 131</u>	<u>51.077.116.965</u>
	Người mua ứng trước tiền (2)	313	Dư có 131	5.299.305.318
	Phải thu của chủ đầu tư (3=1-2)			45.777.811.647
1.1	Phân tích tuổi nợ phải thu khách hàng			
-	Nợ dưới 6 tháng			15.209.761.860
-	Nợ từ 6th đến dưới 1 năm			14.165.545.954
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			9.477.597.547
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			7.175.527.851
-	Nợ từ 3 năm trở lên			5.048.683.753
1.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			5.016.583.473
1.3	Trình trạng đối chiếu xác nhận công nợ			
1.3.1	Số liệu công nợ có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ phải thu			32.462.764.134
-	Số liệu được đối chiếu xác nhận nợ			17.506.370.373
-	Chênh lệch			14.956.393.761
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ			18.614.352.831
1.3.2	Số liệu công nợ có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ người mua trả trước tiền			3.153.182.949
-	Số liệu được đối chiếu xác nhận nợ			3.153.182.949
-	Chênh lệch			-
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ			2.146.122.369
2	<u>Trả trước tiền cho nhà cung cấp</u>	<u>132</u>	<u>Dư nợ 331</u>	<u>2.623.233.300</u>
2.1	Phân tích tuổi nợ:			
-	Nợ dưới 6 tháng			1.258.425.135
-	Nợ từ 6th đến dưới 1 năm			-
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			28.014.136
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			93.000.000
-	Nợ từ 3 năm trở lên			1.243.794.029
2.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			1.322.901.097
2.3	Trình trạng đối chiếu xác nhận công nợ			
-	Số liệu công nợ có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ			-
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ.			2.623.233.300
3	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>158</u>	<u>Dư nợ 141</u>	<u>2.285.580.016</u>
3.1	Phân tích tuổi nợ:			
-	Nợ dưới 6 tháng			523.364.500
-	Nợ từ 6th đến dưới 1 năm			417.714.490
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			59.753.231
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			520.000.000
-	Nợ từ 3 năm trở lên			764.747.795
3.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			1.045.851.911
3.3	Trình trạng đối chiếu xác nhận công nợ			
-	Số liệu công nợ của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			2.126.888.516
-	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			1.626.888.516
-	Chênh lệch			500.000.000
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ			658.691.500
4	<u>Các khoản phải thu khác (1)</u>	<u>135</u>	<u>Dư nợ</u> <u>3382.3383.3384.33</u> <u>85.3389.138</u>	<u>68.596.910.986</u>

Phụ lục 6: Tổng hợp tình hình công nợ

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Mã số	Tài khoản	Số tiền
	Các khoản phải trả phải nộp khác (2)	318	Dư có 3382.3383.3384.33 85.3389.138	6.794.118.125
	Công nợ các khoản thu phải trả toàn công ty (3=1-2)			61.802.792.861
4.1	Phân tích tuổi nợ phải thu khác			
-	Nợ dưới 6 tháng			11.420.857.848
-	Nợ từ 6th đến dưới 1 năm			5.950.659.126
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			7.594.696.248
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			12.038.530.364
-	Nợ từ 3 năm trở lên			31.592.167.400
4.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Số nợ khó đòi ước tính có thể xảy ra theo tình trạng công trình đang thi công			44.634.736.807
4.3	Trình trạng đối chiếu xác nhận công nợ			
4.3.1	Số liệu công nợ các khoản phải thu có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ phải thu			
	Số liệu công nợ của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			31.417.713.500
	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			30.573.713.500
	Chênh lệch			844.000.000
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ: Các khoản phải thu khác			38.023.197.486
4.3.2	Số liệu công nợ phải trả phải nộp khác có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ			
	Số liệu công nợ của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			6.794.118.125
	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			6.407.995.345
-	Số liệu chưa được đối chiếu xác nhận công nợ: Các khoản phải thu khác			386.122.780
4.4	Công ty đã chuyển hồ sơ 8 cá nhân có tiền nợ công ty ra cơ quan pháp luật			13.457.152.108
5	Chi phí phải trả	316	Dư có TK 3354, 3355	13.225.729.029
	Trong đó:			
-	Các công trình đã thanh lý xong, chưa tất toán hết chi phí trích trước:			7.866.933.802
-	Chi phí khác			922.546.281
-	Các công trình đang tiếp tục thi công			4.436.248.946
6	Chi phí nhân công		Dư nợ 334 Dư có 334 Bù trừ	14.109.388.962 33.225.395.066 19.116.006.104
6.1	Chi phí tiền lương			1.229.191.872
6.2	Chi phí các công trình dở dang			
6.2.1	Số tiền nhân công đang tạm ứng cho đơn vị thi công nhưng công trình chưa hoàn thành, chưa có doanh thu			4.283.557.109
6.2.2	Số tiền nhân công còn phải trả đơn vị thi công so với nhân công đã hạch toán doanh thu			4.323.901.567
6.3	Chi phí nhân công các công trình đã thanh lý			
6.3.1	Số tiền nhân công đã thanh toán quá khối lượng được chủ đầu tư phê duyệt QT			9.825.831.853

Phụ lục 6: Tổng hợp tình hình công nợ

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Mã số	Tài khoản	Số tiền
6.3.2	Số tiền nhân công còn phải trả đơn vị thi công so với nhân công đã được chủ đầu tư phê duyệt OT			27.672.301.627
7	<u>Chi phí SXKD dở dang</u>	<u>141</u>	<u>Dư nợ TK 152, 153, 154, 156</u>	<u>8.557.658.226</u>
	Các công trình đã thanh lý nhưng vẫn còn chi phí			2.121.342.897
8	<u>Số dư phòng phải thu nợ khó đòi đã trích lập tính đến 01/01/2012</u>	<u>139</u>	<u>Dư có 139</u>	<u>6.718.028.973</u>



Đinh Tiến Vĩnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Nhận

Kế toán trưởng

